

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LMT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LMT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LMT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LMT INVESTMENT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0314863416

**3. Ngày thành lập:** 26/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

17 Nguyễn Quý Cảnh, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                 | 1610     |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn cao su (trừ phế liệu, phế thải); Bán buôn phân bón | 4669     |
| 3.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                   | 3100     |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                     | 6619     |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh nhà ở; Cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng                                                    | 6810     |
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất                                                                                          | 6820     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                       | 2410     |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản nước lợ và thủy hải sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                | 0322     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                              | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn. Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                  | 4633 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.                                                         | 4659 |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                | 1622 |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                         | 4330 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (trừ thiết kế công trình xây dựng).                                                                           | 7410 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                  | 4661 |
| 16. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                          | 2396 |
| 17. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dừa (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                         | 0129 |
| 18. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                      | 3600 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                           | 4220 |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không hoạt động tại trụ sở)                                                         | 1621 |
| 21. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không). | 5224 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                | 4321 |
| 23. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng                           | 0899 |
| 24. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: thực phẩm chức năng (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống) (không hoạt động tại trụ sở)                              | 1079 |
| 25. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn thương                                                                           | 5012 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy                                                                                           | 5022 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                     | 5210 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                 | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 32. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2395        |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh( thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga R22 trong lĩnh vực chế biến thủy - hải sản) | 4322        |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; Bán buôn hệ thống điều hòa nhiệt độ; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773        |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại (trừ vàng, phế liệu, phế thải); Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng) (trừ phế liệu, phế thải)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290        |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, vận tải thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Bán buôn gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                    | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) | 4722                                                                |
| 42. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100                                                                |
| 43. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                             | 2394                                                                |
| 44. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                        | 4632                                                                |
| 45. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                              | 0810                                                                |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                | 1030                                                                |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hàng nông sản (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                     | 4620                                                                |
| 48. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                        | 2013                                                                |
| 49. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                        | 2022                                                                |
| 50. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Chi tiết: Sản xuất vật liệu trang trí nội thất, ngói màu (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                              | 2392                                                                |
| 51. | Trồng cây cao su<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                            | 0125                                                                |
| 52. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                 | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HÀ THẾ MẠNH      | Số 270/20/1B Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 001073014534                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THANH VŨ  | Thôn Tam Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 273165497                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ NGUYỄN HẢI    | 82 Hàng Đào, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 001097001964                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN SINH LÂM  | 6 Đường 19A, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 0400073000195                                                                               |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | LÊ THỊ THÚY NGÀ  | 359 Trần Phú, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 024597389                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 6   | NGUYỄN NGỌC THÚY | 24 Huỳnh Tịnh Của, Phường 08, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 022992725                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH VŨ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *273165497*

Ngày cấp: *06/05/2010*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tam Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tam Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh